

Số: 112/2026/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 10 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ,
hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với nhà, đất
là tài sản công trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14; Luật số 07/2022/QH15; Luật số
24/2023/QH15; Luật số 31/2024/QH15; Luật số 56/2024/QH15 và Luật số
90/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14;

*Căn cứ Nghị quyết số 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc
biệt phát triển kinh tế tư nhân;*

*Căn cứ Nghị định số 108/2024/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và
khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ
chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác được
sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi
hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025
của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về danh mục tài sản
công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê
đối với nhà, đất là tài sản công trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với nhà, đất là tài sản công trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân và khoản 5 Điều 6 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng được hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

2. Tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình và Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh Ninh Bình giao nhiệm vụ quản lý, khai thác nhà, đất.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất.

Điều 3. Danh mục tài sản công cho thuê

Danh mục tài sản công cho thuê gồm nhà, đất không sử dụng vào mục đích để ở được giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương để cho thuê theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP.

Điều 4. Tiêu chí

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 4 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14, Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP.

3. Doanh nghiệp đổi mới sáng tạo được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP.

4. Trường hợp doanh nghiệp đồng thời đáp ứng từ hai tiêu chí hỗ trợ trở lên quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này thì doanh nghiệp chỉ được hưởng 01 (một) lần hỗ trợ đối với mỗi tài sản thuê theo quy định tại Điều 5 Quyết định này.

5. Doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Quyết định khi tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký thuê nhà, đất là tài sản công không nợ ngân sách nhà nước theo xác nhận của cơ quan có thẩm quyền; trường hợp có nợ ngân sách nhà nước thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn, nộp dần hoặc xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hình thức hỗ trợ, mức hỗ trợ

1. Được thuê nhà (gắn với quyền sử dụng đất) theo phương thức niêm yết giá theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Mức hỗ trợ: Giảm 50% số tiền thuê nhà phải nộp theo hợp đồng ký kết (kể cả trường hợp được gia hạn thời hạn cho thuê nhà).

Điều 6. Trình tự, thủ tục

1. Trình tự, thủ tục cho thuê thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục giảm tiền thuê nhà thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 8 Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Doanh nghiệp đang thuê nhà, đất là tài sản công theo hợp đồng ký trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Quyết định này, được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 5 Quyết định này cho thời hạn còn lại của hợp đồng thuê kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác của cấp có thẩm quyền thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc có kiến nghị, đề xuất, các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh, gửi văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 8;
 - Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
 - Cục KTraVB và Tổ chức thi hành PL – Bộ Tư pháp;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
 - Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
 - Lãnh đạo UBND tỉnh;
 - Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
 - Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
 - Lưu: VT, TTCB, VP5, VP10.
- ĐTT_VP5

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Song Tùng